

# UNIT 5: FOOD AND DRINK

## GETTING STARTED

| STT | TỪ VỰNG (n)        | NGHĨA                   | CÁCH ĐỌC                     |
|-----|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1.  | rice               | cơm, gạo                | <i>rai x</i>                 |
| 2.  | pork               | thịt heo                | <i>pót</i>                   |
| 3.  | fish sauce         | nước mắm                | <i>phít xo x</i>             |
| 4.  | soy sauce          | nước tương              | <i>xoi xo x</i>              |
| 5.  | roast chicken      | gà nướng                | <i>râu x chích khờn</i>      |
| 6.  | fried vegetable    | rau cải xào             | <i>phrai vét tơ bồ</i>       |
| 7.  | fried tofu         | tàu hũ chiên            | <i>phrai tấu phu</i>         |
| 8.  | spring roll        | chả giò, nem rán        | <i>xprinh ron</i>            |
| 9.  | soup               | súp, canh               | <i>xúp</i>                   |
| 10. | shrimp             | tôm tép                 | <i>sprim</i>                 |
| 11. | juice              | nước ép                 | <i>chút x</i>                |
| 12. | lemondade          | nước chanh              | <i>lé mân nây</i>            |
| 13. | green tea          | trà xanh                | <i>grin ti</i>               |
| 14. | mineral water      | nước suối               | <i>mí nơ rô</i>              |
| 15. | winter melon juice | nước bí đao             | <i>quín tơ mé lơn chút x</i> |
| 16. | beef noodle soup   | phở bò                  | <i>bíp nú đô xúp</i>         |
| 17. | can                | cái lon                 | <i>khen</i>                  |
| 18. | menu               | thực đơn                | <i>mé niu</i>                |
| 19. | order              | (n,v) phần ăn, đặt phần | <i>ó đơ</i>                  |

### A CLOSER LOOK 1

| STT | TỪ VỰNG      | NGHĨA          | CÁCH ĐỌC             |
|-----|--------------|----------------|----------------------|
| 1.  | a kilo       | 1 ký           | <i>ờ kí lô</i>       |
| 2.  | a teaspoon   | 1 muỗng cà phê | <i>ờ ti xpun</i>     |
| 3.  | a litre      | 1 lít          | <i>ờ lí tơ</i>       |
| 4.  | a tablespoon | 1 muỗng canh   | <i>ờ tẩy bơ xpun</i> |
| 5.  | millilitre   | mi li lít      | <i>mí li lit tơ</i>  |

|     |          |             |                |
|-----|----------|-------------|----------------|
| 6.  | omelette | trứng ốp la | <i>óm lợt</i>  |
| 7.  | butter   | bơ          | <i>bớt tơ</i>  |
| 8.  | onion    | củ hành tây | <i>ớ nhờn</i>  |
| 9.  | pancake  | bánh kếp    | <i>pan khô</i> |
| 10. | pepper   | tiêu        | <i>pép pơ</i>  |
| 11. | salt     | muối        | <i>xót</i>     |
| 12. | sugar    | đường       | <i>sú gơ</i>   |
| 13. | flour    | bột mì      | <i>phlo</i>    |

### NGỮ ÂM: /ɒ/ (o) và /ɔ:/ (o kéo dài)

1. not /nɒt/ : không (nót)
2. short /ʃɔ:t/ : ngắn, thấp (sót)

**A CLOSER LOOK 2: NGỮ PHÁP**

1. **Some** (xâm – một ít, một vài), **lots of = a lot of** (nhiều): dùng để nói về số lượng của danh từ đếm được và không đếm được.

VD: I need some apples : tôi cần một ít táo

There's some water in the bottle : có một ít nước trong chai

She likes coffee with a lot of / lots of sugar : cô ấy thích cà phê có nhiều đường

There are a lot of / lots of people in the room: có nhiều người trong căn phòng

2. Để hỏi số lượng ta dùng **How many + danh từ đếm được**  
**How much + danh từ không đếm được**

VD: How many apples do you need? : bạn cần bao nhiêu trái táo?

How much water is there in the bottle? : có bao nhiêu nước trong chai?

How much sugar does she like coffee with? : cô ấy thích bao nhiêu đường trong cà phê?

How many people are there in the room? : có bao nhiêu người trong căn phòng?

3. **Any**: bất cứ cái nào, chút nào: dùng trong câu phủ định và câu hỏi cho danh từ đếm được và không đếm được

VD: I don't have any books. (Tôi không có quyển sách nào cả)

Do you have any coffee? (Bạn còn chút cafe nào không?)

# SKILLS

| STT | TỪ VỰNG    | NGHĨA                    | CÁCH ĐỌC            |
|-----|------------|--------------------------|---------------------|
| 1.  | main       | chính, chủ yếu           | <i>mây n</i>        |
| 2.  | ingredient | nguyên liệu              | <i>in grí đi ơn</i> |
| 3.  | snack      | bữa ăn nhẹ, bữa ăn nhanh | <i>xnách</i>        |
| 4.  | taste      | (v,n) nếm thử, vị giác   | <i>tây x</i>        |
| 5.  | broth      | nước lèo                 | <i>brót</i>         |
| 6.  | stewing    | ninh mềm, hầm nhừ        | <i>xtiu inh</i>     |
| 7.  | boneless   | không xương, rút xương   | <i>bon lợt x</i>    |
| 8.  | slice      | lát mỏng                 | <i>xlai x</i>       |
| 9.  | dish       | món ăn                   | <i>đít s</i>        |
| 10. | eel        | con lươn                 | <i>iu</i>           |
| 11. | toast      | bánh mì nướng            | <i>tâu xt</i>       |
| 12. | seafood    | hải sản                  | <i>xi phút</i>      |